

THIỆT CHẾ XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM - LOẠI HÌNH VÀ THÔNG SỐ

PTS. Lê Ngọc Thắng

1. Đặt vấn đề.

Việt Nam là quốc gia đa thành phần dân tộc. Ngoài người Việt (Kinh) sinh tụ chủ yếu ở vùng đồng bằng châu thổ, ven biển... còn có 53 thành phần dân tộc cư ngụ, làm ăn ở vùng rừng núi rải dọc các biên giới Việt - trung, Việt - Lào, Việt - Campuchia với 3/4 tổng diện tích đất đai toàn quốc. Chỉ số ít dân tộc như Chăm, Khơ-me sinh tụ ở đồng bằng xen kẽ người Kinh ở đồng bằng ven biển miền Trung và Nam bộ. Từ trong lịch sử, sự hình thành và phát triển của quốc gia Việt Nam, Nhà nước Việt Nam... không thể thiếu vai trò của đồng bào các dân tộc ít người, trên một phương diện nào đó nếu như không muốn nói là quan trọng như các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, Tày-Thái, Môn-khơ me... có thể nói, bộ máy tổ chức xã hội cổ truyền các dân tộc ít người ở Việt Nam có vai trò cùng với bộ máy, hay hệ thống chính trị của các Nhà nước Việt nam trong lịch sử, góp phần và có tác động không nhỏ trong sự nghiệp xây dựng nước và giữ nước.

Ngày nay chúng ta đổi mới hệ thống chính trị của đất nước cho phù hợp với xu thế của thời đại và nhu cầu tất yếu trong sự phát triển của dân tộc, - sẽ là khiếm khuyết nếu bỏ qua và không "nhận diện" được những thiết chế xã hội cổ truyền của đồng bào các dân tộc ít người ở nước ta. Đó là một trong những cơ sở chính trị - xã hội quan trọng cùng với thiết chế xã hội cổ truyền của người Kinh và các yếu tố khác để đi đến hoạch định một thiết chế xã hội mới của đất nước. Bản sắc lịch sử, tâm lý, văn hóa xã hội cổ truyền các dân tộc ít người ở nước ta rất đa dạng và phong phú. Từng vùng, từng nhóm ngôn ngữ, từng khu vực... dân tộc, đều có những sắc thái riêng, cung bậc khác nhau... do trình độ phát triển kinh tế - xã hội tộc người không đồng đều chi phối. Thực trạng đó cho thấy cần có một sự điều tra đánh giá trên quy mô quốc gia để tìm ra những giải pháp sát hợp với cơ sở cho việc xây dựng một thiết chế xã hội mới là việc không đơn giản một sớm, một chiều. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến "diện mạo" và đặc điểm của một số dân tộc, mà theo chúng tôi, nó "đại biểu" cho những loại hình trong thiết chế xã hội cổ truyền của các dân tộc ít người ở nước ta cũng như những thông số chung của nó. (1)

2. Thiết chế xã hội cổ truyền các dân tộc.

Do tính chất đa dạng, phức tạp và không đồng đều của trình độ phát triển tộc người

(1) Trong bài này chúng tôi chỉ đề cập đến các dân tộc ít người các tỉnh miền núi phía Bắc và sẽ trình bày các dân tộc phía Nam cũng như có bài tổng quát ở những bài sau.

phân giữa các dân tộc có sự khác biệt trong sự phát triển xã hội nói chung, và bộ máy hành chính xã hội... nói riêng. Ở các tỉnh miền núi phía bắc, có thể tạm thấy mối quan hệ xã hội cũng như thiết chế của nó có sự tương đối thống nhất trong một khu vực địa lý có nhiều thành phần dân tộc cư trú. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh trên, yếu tố kinh tế xã hội của dân tộc chủ thể thường chi phối không nhỏ đến các dân tộc khác trong khu vực. Do vậy đối với những dân tộc có dân số ít, trình độ phát triển tộc người chưa cao... nhiều khi không nhận ra thiết chế xã hội của họ, nếu không nghiên cứu kỹ mối quan hệ giữa các dân tộc trong khu vực với nhau. Ở các dân tộc miền núi phía Bắc, với kết quả tìm hiểu bước đầu, chúng tôi thấy nổi lên những loại hình trong thiết chế xã hội cổ truyền của đồng bào gồm những loại như sau:

a) Loại hình Thái:

Thái là một dân tộc có trình độ phát triển cao. Từ lâu xã hội Thái đã có bộ máy hành chính với các cấp từ dưới lên như: BẢN - MUỐNG (Xã) - CHÂU MUỐNG (hay LIÊN CHÂU MUỐNG).

Thái tổ chức tập hợp các gia đình gồm một hay nhiều dòng họ trong một khu vực đất đai tương ứng, sườn đồi với các quan hệ huyết tộc, láng giềng... Bản thường do *tao* đứng đầu và có *tao* giúp việc.

Thái tổ chức xã hội lớn hơn và trực tiếp với bản là MUỐNG. Mương xuất hiện là do nhu cầu liên hiệp các bản trong một cộng đồng sản xuất lúa nước, với vai trò của thủy lợi trong một thung lũng lòng chảo. Người Thái có câu:

"Có nước mới có mương

Có mương mới cào tạo".

Nước Mương - Mương - Tao, có thể nói đó là những thành tố cơ bản tạo nên đơn vị xã hội *Mương* và nội hàm của nó. *Mương* như là một bộ máy "nhà nước" với chế độ *chia tao*. Mương có ba cấp chính và có cấp trung gian làm nhiệm vụ thừa hành quyền uy tự trị trong khuôn khổ của chính quyền phong kiến trung ương tập quyền. Mương nhỏ đặt thành *lông* (mương lông), *quen* (mương quen). Đứng đầu các mương đó gọi là *tao lông*, *tao quen*. Mương lớn hơn gọi là *mương phía* với chức đứng đầu mương nay gọi là *phía*. Các *mương phía* tương đương với cấp xã miền xuôi, nên triều đình đặt thêm tên cho người đứng đầu là "lý trưởng" - người Thái gọi là *phia lý*. *Châu mương* thì tương đương với một huyện miền xuôi, nên triều đình có đặt thêm cho người đứng đầu là *tri châu* - người Thái gọi là *án nhà tri châu*. Thời thực dân Pháp thống trị, còn thêm chức *chánh tổng* - người Thái gọi là *phia chánh*; các chức như "bổ chánh", "tuần phủ" thì đều quy gọi là *chấn mương* hay *án nhà*. *Mương luông* (mương lớn) là cấp trung gian, về thực chất chỉ là một *châu mương*. Trước đây, triều đình phong kiến gọi là *địa tri châu*. Các *châu mương* hàng năm có nghĩa vụ nộp cống để *mương luông* thu góp và nộp cho triều đình trung ương. Với tư cách đại diện triều đình phong kiến ở địa phương, nó được quyền phê chuẩn và bổ nhiệm các "chấn mương". "Chấn mương" đại diện nhà vua điều khiển mọi việc của "châu mương" về chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự, ngoại giao, tôn giáo... Đặc biệt cần lưu ý là, giúp việc các "chấn mương" có hệ thống các chức dịch hợp thành *bô lão toàn mương*. Bộ máy thống trị toàn mương tập trung ở một bản lớn ở giữa *mương trung tâm* gọi là *chiềng*. "Chiềng" được xem

là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một mường... Thời thuộc Pháp, ngoài việc vẫn duy trì bộ máy hành chính cổ truyền của xã hội Thái, chúng còn bổ sung thêm *thông lai, thư ký bên cạnh tri châu*. Ở một vài địa phương, tính thế tập của dòng họ, gia đình ít nhiều bị xóa bỏ. *Bản, mường* trở thành một đơn vị hành chính thuộc cấp tỉnh, "chúa đất" ăn lương và trở thành công chức. (1)

b) Loại hình Mường:

Mường là dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Xã hội Mường là xã hội của nền kinh tế - văn hóa thung lũng. Thiết chế của cộng đồng kinh tế - xã hội bị chi phối bởi đặc điểm đó.

LÀNG là đơn vị xã hội cấp cơ sở, là một tế bào xã hội có sức sống độc lập. Mỗi làng Mường có địa vực riêng. Các làng lại chung nhau dòng suối lớn, chung nhau bối cảnh sinh thái thung lũng... Bởi vậy các làng trong thung lũng có mối liên hệ và "điều hòa quyền lợi" (như cách gọi của giáo sư Từ Chi) nên đã xuất hiện *Tù trưởng* và vai trò của ông ta trong cộng đồng.

Xã hội cổ truyền Mường có hai đẳng cấp. Đẳng cấp thống trị NHA LANG, là đẳng cấp chiếm lĩnh một MUỐNG. Đẳng cấp bị trị MOL (người) hay MOL MUỐNG (người làng) là đẳng cấp phân tán trong nhiều mường. Toàn bộ xã hội Mường vận hành theo bộ máy do NHA LANG thiết lập gồm có:

- *Lang cun*: là con trai của chi nhánh cả trong tông tộc. Nha Lang, cai quản toàn Mường, chủ yếu là một làng ở trung tâm Mường cũng gọi là *Chiềng* như người Thái.

- *Lang tạo*: là con trai cả của các chi nhánh thứ, cai quản từng làng hay cụm làng ngoài Chiềng. Dưới *lang tạo* có một số người giúp việc gọi là *ậu*. Các *ậu* có nhiều loại: làm trật tự trị an, quản lý ruộng đất tài sản toàn mường, và của *Nha lang*, quản lý tô, tức của cải cống nạp biếu xén... Quan hệ *lang tạo* và *lang cun* là quan hệ đại diện *chi nhánh thứ* và *chi nhánh cả trong phạm vi tông tộc*. Nếu tầng lớp *mol mường* (người trong mường) thường sống phân tán ở các mường thì tông tộc *nha lang* lại sống tập trung ở một mường nhất định. Điều đó càng có điều kiện tăng thêm thế lực của dòng họ trong việc duy trì bộ máy về thiết chế cũng như vận hành của nó. Sự vận hành của bộ máy thống trị *nhalang* đặt lên từng mường. Các *lang tạo* gắn bó với *lang cun* bởi nhiều yếu tố, song tương đối nổi trội là yếu tố *thùy lợi*. Suối lớn trong môi trường sinh thái thung lũng "không của riêng ai" nên cần có sự quan hệ và điều hòa chung giữa các làng và người đứng đầu làng với người đứng đầu mường... "Lang cun" còn có nhiệm vụ triệu tập các "lang tạo" thực hành nghĩa vụ thuế má, đi phu, đi lính... khi có trật của quan châu. Dưới chế độ thực dân, phong kiến, chế độ NHA LANG bị trùm lên bởi bộ máy quan lại Việt từ cấp *châu* lên cấp *tỉnh*. Trong bối cảnh đó, *lang cun* có khi là *lý trưởng*, có khi không. Trước khi có bộ máy chính quyền trung ương áp đặt vào chế độ *nha lang* thì thiết chế của *nha lang* vận hành theo kiểu riêng của nó khá chặt chẽ với quan hệ xã hội, kinh tế và ruộng đất tương ứng... Trước thế kỷ XIX,

(1) Hiện nay cái gọi là *mường* ở vùng người Thái có thể xem như đơn vị tương đương cấp huyện: Mường So (Phong Thổ), Mường Lay (huyện Mường Lay), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Quai (Tuần Giáo), Mường Muoi (Thuận Châu), Mường Lò (huyện Văn Chấn), Mường Mưa (Mai Sơn), Mường Vắt (Yên Châu), Mường Sang (Mộc Châu), Mường Tấc (Phù Yên), Mường Chiềng (Quỳnh Nhai), Mường La (huyện Mường La), Mường Than (Than Uyên)

triều Lê đã đặt quan lại các cấp xã - tổ chức cơ sở của chính quyền trung ương. Từng *lang cun* trở thành *xã trưởng*. NHA LANG vẫn quản dân theo chế độ "cha truyền con nối". Triều Minh Mạng đã tiến hành cải tổ nên cấp xã không tương ứng với *mường* nữa. Ví dụ Mường Bi cắt thành bảy xã... Nếu được dân xã bầu thì *lang cun* sẽ trở thành "xã trưởng" chứ không nhất thiết như trước đó. Lý trưởng và chức viên các cấp sẽ quản lý dân. Với cuộc cải tổ của Minh Mạng, *nha lang Mường* bị tước quyền hành pháp. Các vụ án lớn sẽ thuộc cấp trên giải quyết chứ không thuộc "nha lang" như trước đây nữa.

c) Loại hình Tày-Nùng:

Trong xã hội cổ truyền của người Tày-Nùng có nhiều cấp *Mường* khác nhau. *Mường* tương đương với xã, tổng, huyện hay lớn hơn. Các "mường" nhỏ thường phụ thuộc vào "mường" lớn. Chẳng hạn trước đây, các "mường" của tỉnh Hà Tuyên (cũ) đều phụ thuộc vào "mường" Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng. Đứng đầu các "mường" người Tày là *chầu mường* hay *Quảng*. Người Tày cũng như người Nùng hầu như không còn giữ được tổ chức xã hội cao hơn "ban" như "mường" ở người Thái hay người Mường. Ở tả ngạn sông Hồng (Lào Cai, Yên Bái hay Hà Giang, Cao Bằng) người Tày còn sống trong các "mường". Tổ chức xã hội ở cấp này cách đây trên dưới 50 năm còn nổi tiếng như Mường Muối (Bảo Lạc), Mường Bang (phía tây Bảo Lạc), Mường Lớn (Nha Trang), Mường Giăng (Chiêm Hóa), người Tày Mường Giăng còn được gọi là *Tày mường* để phân biệt với *Tày Quảng*, *Tày soi* ở vùng soi bãi ven sông Gâm... Tuy nhiên bản vẫn là đơn vị xã hội "hạt nhân", trên đó có các cấp xã, tổng, huyện hay châu. Những thiết chế này hình thành trong những thời kỳ lịch sử khác nhau và thường phụ thuộc vào chính quyền Trung ương mà thay đổi về mặt địa giới hay tên gọi các chức dịch.

Giúp việc cho người đứng đầu mường: *Quảng* còn có các *chiếng cấn*, *quan chùa*, *chưa công*. Đó là những người nắm quyền tối cao về chính trị, quân sự, tư pháp, có quyền sinh, quyền sát đối với dân mường. Dưới *Thổ ty* (Quảng) có các tổ chức về *Hành chính*, *quân sự* và *Tôn giáo*:

- Tam gọi là "Bộ máy Hành chính" có các chức chánh tổng, phó tổng, lý trưởng, phó lý... do "Thổ ty" bổ nhiệm trông coi việc hành chính, phu phen, tạp dịch.

- Tam gọi là "bộ máy quân sự": Đó là các "tuần tổng" gồm có những người là "thủ lĩnh quân sự" chịu trách nhiệm luyện tập, chỉ huy dân binh khi chiến sự xảy ra. Dân binh được tập trung trong bảy đội (Tiên, Hậu, Tả, Hữu, Tung, Nội, Ngoại). Các đội này vừa làm ruộng lấy lương thực nuôi quân (đội Trung), vừa đánh giặc (đội Tiên, Hậu, Tả, Hữu), vừa bảo vệ dinh của thổ ty (đội Nội), và vừa tuần tra phòng giữ các đồn ải (đội Ngoại).

- Tam gọi là "tổ chức Tôn giáo, tín ngưỡng": Đó là tổ chức của những người làm nghề *thầy cúng* (mo then). Hoạt động của tổ chức này nhằm củng cố uy lực của *Thổ ty* về mặt *thần quyền*. Đứng đầu tổ chức này là *mo tổ* (chuyên lo cúng bái cho *thổ ty*), sau đó là *mo mường* (cúng bái cho toàn mường). Trên một ý nghĩa nhất định, tổ chức "mo then" là bộ máy tuyên truyền của "Thổ ty".

Thổ ty có đặc quyền, đặc lợi riêng: làm chủ ruộng đất, núi non, sông ngòi... *Ruộng* của *Thổ ty* ở xã nào cũng có và là ruộng tốt nhất. Các địa phương có đặc sản quý

phải nộp cho "Thổ ty" như: Cốm, tôm, cá, mật ong... Trong nhà "Thổ ty" có từ 50 đến 60 người làm mọi công việc sản xuất và phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

Dưới thời thực dân Pháp, chúng tạo ra tầng lớp *Thổ ty mới*: Tiêu biểu ở Lào Cai như họ Nông ở Mường Khương (dân tộc Nùng), họ Hoàng ở Bắc Hà (dân tộc Tày)... Bọn này được chính quyền thực dân cho giữ các chức *quan lại, tổng lý, cai trị* ngay ở địa phương vừa bóc lột nông dân theo kiểu tô lao dịch, tô hiện vật, vừa độc quyền buôn muối, thu mua thuốc phiện để bán cho chính quyền thực dân, bọn *Thổ ty mới* này là một dạng địa chủ pha chất mai bán, cấu kết với thực dân thống trị vùng Tây Bắc.

d) Loại hình Hmông

Hmông là một trong những tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao ở Việt Nam. Ở vùng người Hmông đã hình thành những "thiết chế xã hội truyền thống" hay những khu vực hành chính của bản, của vùng.

BẢN là đơn vị xã hội cơ sở. Đứng đầu là chức *mã phải* hay *sao phải*. Nhiều bản hợp thành cấp tổ chức tương đương xã do người đứng đầu gọi là *thông quan*. Đứng đầu một vùng đất có *thông lý*. Giúp việc cho "thông lý" có các *công tử* - người phụ trách về *phong tục tập quán*, có *linh thần* - người trông coi *trật tự xã hội*, và một số *trưởng* (có nơi gọi là *chủ sự, đầu nhai*) - những người làm nhiệm vụ liên lạc, thông tin, đón đóc công việc của "thông lý" giao cho các "thông" "thông quán", "mã phải" ở các xã bản. Dưới *thông lý* còn có vài ba *thông quan* cai quản vùng đất nhỏ hơn bên cạnh những "thông quán" đã cai quản các vùng đất "độc lập" nằm trong sự kiểm soát của "thông lý". Dưới "thông quán" có các *chống chúa* cai quản; có nơi còn đặt thêm chức *chào nhang* hay *cho nha, xéo phải*, tương tự như chức phó của *xéo phải*. Từ "thông quán" đến "xéo phải" đều có các "tỷ sung" giúp việc chứ không riêng gì "thông lý".

Theo tục lệ, các *thông lý, thông quán* phải do dân trong vùng bầu lên. Nhưng trong thực tế đó thường là những người *tiêu biểu của dòng họ có thế lực nhất trong vùng*, các chức vị ấy cũng được duy trì theo kiểu "cha truyền con nối". Các chức vị khác đều do *thông lý* cử ra. Tuy nhiên ở đây thường thấy có xu hướng cứ hoặc lấy những người thân trong *gia đình, dòng họ* làm người giúp việc và giữ cương vị quan trọng khác. Hiển nhiên để đảm bảo sự "hài hòa", "cân bằng" thì trên đại thể các dòng họ lớn hay nhỏ đều có người đại diện, tham gia bộ máy quản lý. Các chức dịch to hay bé của từng người tùy thuộc vào số lượng và thanh thế của từng dòng họ trong vùng. Nếu không có sự phân chia "cân bằng" đó thì thường xảy ra sự phản ứng của các dòng họ với bộ máy hành chính. Có trường hợp đã xảy ra mâu thuẫn giữa các dòng họ trong việc tranh giành các chức vụ, nhất là chức *thông lý*. Quan hệ của thế lực các dòng họ trong bộ máy hành chính có ảnh hưởng đến tình hình trật tự xã hội.

Dưới chế độ thực dân Pháp, chúng lợi dụng bộ máy hành chính xã hội cổ truyền đó của đồng bào Hmông, đứng bên trên và điều khiển cùng với quan đội, nhà tù, hình phạt và thuế khóa. Chúng quản lý xã hội Hmông bằng *pháp quyền* và *thần quyền*, bằng *hành chính* và *dòng họ* cùng với việc bóc lột đồng bào bằng tô lao dịch và tô hiện vật.

e) Loại hình Môn-Khơ-me (các tỉnh phía Bắc)

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ-me ở phía Bắc như Khơ mú, Bru Vân Kiều, Xinh mun, Mảng... về thiết chế xã hội cổ truyền mà nói, còn ở dạng giản đơn, nếu so với

các dân tộc đã trình bày trên đây.

Trước năm 1945, các dân tộc như Khơ mú... bị chi phối bởi bộ máy xã hội của người Thái, hoặc đã có sự phân hóa tầng lớp giàu, nghèo như xã hội Bru-Văn kiều (miền núi Bình Trị Thiên cũ), hoặc xã hội còn rất đơn sơ như người Mảng... Cũng như người Khơ mú, bộ máy xã hội của người Xinh mun (như Yên Châu, Sơn La) một số chức dịch giống như chức *Phia, tao* ở người Thái, và phụ thuộc vào bộ máy xã hội Thái. Mỗi bản của người Xinh Mun có vài ba người trông nom giải quyết công việc và liên hệ với phía tao Thái:

- Đó là *Quan xíp* (quan bản hay tao bản). Chức dịch này phần lớn do *phia tao* chỉ định, đôi nơi do dân cử nhưng phải được *phia tao* công nhận. Chức dịch này có nhiệm vụ đôn đốc dân bản đi phu, đi lính đóng góp nghĩa vụ cho "phia, tao", xét xử giành hòa xịch mịch trong bản; phạt và xử lý ăn cắp, hủ hóa... Nếu dân bản sản được thú thì *quan xíp* được biểu dùi, thú. Tuy có "đặc quyền, đặc lợi" song ông ta vẫn là người lao động và gần gũi với dân bản.

- Giúp việc cho *quan xíp* là *chá*. Thường ở những bản lớn mới có chức này. Ở bản lớn đôi khi *chá* còn có *cuông* làm giúp và được hưởng một số tiền trong các vụ phạt và

- *Thiếp* cũng là chức do trưởng bản chỉ định ra làm giao thông liên lạc giúp việc cho ông ta.

g) Loại hình Tạng - Miên:

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng-Miến cư trú ở các tỉnh giáp biên giới Việt-Trung. Họ có những nét riêng trong thiết chế xã hội cổ truyền của mình. Xã hội các dân tộc Hà Nhi, La Hủ, Phù Lá, Cống, Xi La, có những đặc tính xã hội biểu hiện ở những nét như sau:

- Loại coi trọng tổ chức *dòng họ* trong đời sống cộng đồng mà tiêu biểu là người Lô Lô. Xã hội cổ truyền Lô Lô đã có sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Người đứng đầu mỗi tông tộc là *Thầu chú*. Ông ta có nhiệm vụ trông coi toàn tông tộc, giữ gìn lễ thói tông tộc mình, giải xếp xịch mịch trong nội bộ hoặc với bên ngoài. Tộc trưởng là người cất giữ trống đồng (bằng hình thức chôn cất) và đào lên khi làm ma cho người trong họ.

- Nhóm các dân tộc chưa có thiết chế xã hội cao bị các thiết chế xã hội của dân tộc khác chi phối. Đó là các dân tộc Hà Nhi, Cống, Xi La... Tổ chức xã hội của người Hà Nhi dựa trên đơn vị *bản* có *tao bản* đứng đầu. Vài, ba bản nằm dưới sự cai quản của *thống quán*. - chức vụ cao nhất trong xã hội cũ của người Hà Nhi, do lý trưởng người Thái chỉ định. Cơ sở xã hội của người Cống hay Xi La cũng như vậy. Các chức *kỳ muc, tao bản, sa qua* của bộ máy hành chính cũ của người Cống hay Xi La là phụ thuộc vào bộ máy tổ chức xã hội của người Thái và do lý trưởng người Thái chỉ định.

3. Đòi điều nhận xét:

Đòi điều về "diện mạo" thiết chế xã hội cổ truyền các dân tộc ít người các tỉnh miền núi phía Bắc trên đây, tuy chưa đầy đủ, song cũng có thể nói, đó là "bức tranh toàn cảnh" của vấn đề. Những "màng màu" phong phú, những "sắc độ" khác nhau của lịch sử và văn hóa các dân tộc, cho ta thấy rõ tính đa dạng của bức tranh.

Với trên dưới 36 dân tộc ít người các tỉnh phía Bắc đã cho chúng ta thấy sự phát triển

không đồng đều về kinh tế - xã hội. Với nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau, song không phải tất cả các thành phần dân tộc trong từng nhóm đó có trình độ phát triển tộc người ngang nhau.

a) Các loại hình Thái, Mường, Tày-nùng, Hmông, Môn-Khơ me, Tạng-Miến có thể nói đó là những dạng thiết chế xã hội tiêu biểu trong xã hội cổ truyền các dân tộc ít người các tỉnh phía Bắc. Nhận diện ra các loại hình đó ở các dân tộc, các nhóm dân tộc, các vùng ở phía Bắc và cả nước nói chung sẽ đưa lại cái nhìn tổng quát về thiết chế xã hội cổ truyền các dân tộc ít người trong sự hội nhập vào hệ thống chính trị của quốc gia Việt Nam.

Trước tiên chúng ta thấy rằng, đặc điểm của thiết chế xã hội cổ truyền các dân tộc ở nước ta là sự không đồng đều, những cung bậc, cấp độ khác nhau trong thiết chế bộ máy xã hội tương ứng với trình độ phát triển tộc người. Ở các xã hội Thái, Mường, Tày-Nùng, Hmông đã có sự phát triển cao trong sự phân hóa xã hội và bộ máy tổ chức xã hội, đã có sự tinh vi phức tạp trong quan hệ và vận hành của những bộ máy đó. Tuy nhiên, ở mỗi tộc người lại nổi lên những đặc điểm riêng. Đó là thiết chế, bộ máy hành chính khá quy mô của người Thái (bản - Mường - Châu mường với các chức dịch tương ứng Tào - Phía - Án nha- Chúa đất). Song đặc điểm quan trọng của bộ máy xã hội Thái là vai trò của HỘI ĐỒNG BÒ LÃO bên cạnh ÁN NHA. Hội đồng bò lão có vai trò trợ giúp Án nha và điều chỉnh hoạt động của ông ta trong công việc của châu mường... Đó là thiết chế của xã hội dân tộc Mường với Làng - Chiềng, với các chức Lang Tào - Lang Cun... Nhưng có thể nói đặc điểm thiết chế xã hội Mường cổ truyền là vai trò của dòng họ và chế độ THẾ TẬP (cha truyền con nối) trong cai quản, thống trị xã hội... Đó là tổ chức, thiết chế xã hội Tày - Nùng khá tinh vi với đặc điểm là Bộ máy HÀNH CHÍNH tồn tại song song với bộ máy QUÂN SỰ và bộ máy TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG (mo then). Ba bộ máy đó trong thiết chế xã hội cổ truyền của người Tày - Nùng có sự quan hệ, bảo vệ, tác động mật thiết lẫn nhau... tạo nên một chỉnh thể tương đối hoàn chỉnh và tinh vi. Có thể nói, trong xã hội cổ truyền các dân tộc ít người ở nước ta, không nhiều dân tộc có bộ máy Quân sự, Tôn giáo tín ngưỡng bên cạnh bộ máy Hành chính và phục vụ đặc lực, có hiệu quả cho nó. Bộ máy mo then trong xã hội Tày có vai trò khá quan trọng trong việc củng cố thế lực, uy tín cho Thổ ty (Quàng). Bộ máy quân sự vừa sản xuất, vừa bảo vệ trật tự trị an thời bình vừa chiến đấu trong thời chiến và các xung đột khác. Xem ra bộ máy quân sự này "được việc" hơn việc huy động phu phen, tạp dịch ở những thiết chế xã hội tộc người không có tổ chức bộ máy này... Nếu như các tộc người khác cũng nổi lên vai trò dòng họ trong bộ máy xã hội thì ở người Hmông lại "gay gát" hơn. Thiết chế xã hội Hmông với Bản - Xã - Vùng với các chức tương ứng như Mã phái - Thống quán, Thống lý. Trong thiết chế đó, dòng họ có thế lực nhất trong vùng bao giờ cũng có người đứng đầu làm chức cao nhất: Thống lý. Những dòng họ không có thế lực bằng thì làm các chức thấp hơn. Vì lẽ đó mà không phải không có sự "xô xát" giữa các dòng họ... Một loại thiết chế xã hội yếu ớt bị phụ thuộc trong xã hội cổ truyền các dân tộc ít người miền núi phía Bắc là các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến như Hà Nhì, Cống, X. La... Xã hội của họ bị bộ máy xã hội Thái chi phối. Các chức dịch từ bản trở lên đều do lý trưởng người Thái chi phối, bổ nhiệm phục vụ cho bộ máy thống trị người Thái.

b) Mặc dù có những loại hình khác nhau trong thiết chế xã hội cổ truyền giữa các dân tộc song nổi lên vai trò như một *thông số xã hội chung* mà chúng ta có thể gặp ở các tộc người đó là *bản, làng*. Đó là một tế bào xã hội đặc trưng cho các thành phần tộc người trong bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa thời kỳ "tiền công nghiệp" còn mang đậm tính "công xã nông thôn" phương Đông. Có thể thấy các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến hay không ít các dân tộc chỉ có thiết chế xã hội cấp *Bản* là duy nhất với vai trò của *già làng* hay *tộc trưởng lớn*... Đó là một thực tế lịch sử mà trước năm 1945 cũng như từ đó đến nay trải qua bao biến động xã hội, bao thời kỳ xây dựng và chiến tranh bảo vệ tổ quốc, *Bản, làng* như là một "hàng số lịch sử" không dễ gì làm nó thay đổi. Ngay cả ở những tộc người có thiết chế xã hội cao hơn cấp *bản* như *mường, châu mường*... thì các cấp đó cũng được tạo nên từ các "tế bào" *bản*. Các chủ trương của "châu mường", "mường" hay tỉnh, huyện, xã đều được triển khai xuống cấp "bản" đến mỗi dòng họ, gia đình. Tổ chức cơ sở xã hội - *Bản* trong các dân tộc ít người gồm từ vài nhà đến hàng chục, có khi hàng trăm, quần tụ trên một hay vài địa điểm gần nhau (thung lũng, khoảnh đồi). Đó là tập hợp các gia đình với nhiều dòng họ, với những "thế lực" khác nhau: tính công xã nông thôn, cộng đồng làng bản, thôn xóm là một kết cấu xã hội bền vững lâu đời với sự hợp thành của các yếu tố huyết thống, làng giềng, hôn nhân... trong một môi trường sinh thái tự nhiên nhất định. Đó là *thông số chung* trong xã hội cổ truyền các dân tộc - một yếu tố quan trọng không thể không tính đến trong việc xây dựng hệ thống chính trị mới ở vùng đông bào các dân tộc ít người ở nước ta.

Dưới chế độ thực dân phong kiến trước đây, bộ máy xã hội cổ truyền các dân tộc ở những loại hình, cấp độ phát triển khác nhau song đều được sử dụng, lợi dụng phục vụ cho quyền lợi của chúng. Điều chúng ta cần lưu ý là chúng không "duy ý chí" xóa bỏ hoàn toàn bộ máy cũ để đưa vào bộ máy xã hội "mới" mà xử lý một cách linh hoạt và khoa học. Tùy tình hình cụ thể ở các dân tộc mà chúng cải tiến hay bổ sung trên cái khung cơ bản của bộ máy cũ vốn rất quen thuộc và phù hợp với trình độ phát triển của họ. Điều đó đã giúp cho giai cấp thống trị mới đi vào "lòng dân", "lòng người" nhanh chóng và hiệu quả, huy động được nhiều nhân tài vật lực vào việc thực hiện các "quốc sách".

Từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, từ khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), từ khi hòa bình lập lại (1954) đến nay, vốn có truyền thống yêu nước, mưu cầu hạnh phúc ấm no, tin tưởng vào chủ tịch Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Việt Nam..., đông bào các dân tộc đã hướng tới ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Bộ máy xã hội mới, những đơn vị hành chính mới, những chức vụ quản lý mới còn nhiều vấn đề cần phải trao đổi. Khi xây dựng bộ máy xã hội trên phạm vi toàn quốc không thể "cào bằng" vùng cao cũng như vùng thấp mà cần nghiên cứu kế thừa những đặc điểm xã hội, tâm lý dân tộc tương ứng với các *vùng cao, vùng rẻo giữa* và vùng thấp.

Trong bối cảnh mới của đất nước hiện nay, khi thiết kế bộ máy xã hội mới không thể không tính đến điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái có ảnh hưởng đến các thiết chế xã hội cũng như sự vận hành của nó, đó là yếu tố quan trọng THUNG LŨNG. Trong điều kiện chưa điện khí hóa toàn quốc, trong khi giao thông chưa phát triển, nhất là ở miền núi, việc cân nhắc và xử lý đúng đắn trên sẽ đưa lại hiệu quả xác

đáng cho các vấn đề quốc kế, dân sinh. Trong điều kiện không có thung lũng hay nhiều thung lũng nhỏ hẹp thì cần phải tính đến yếu tố VÙNG, KHU VỰC liên quan đến một hay nhiều cộng đồng tộc người.

Một vấn đề quan trọng khác nữa khi cải tổ xây dựng hệ thống chính trị mới ở vùng miền núi là phải đánh giá đúng trình độ *phát triển tộc người, trình độ dân trí và trình độ cán bộ* nằm trong thiết chế xã hội đó. Tất cả các yếu tố trên đang trong quá trình vận hành và biến đổi. Ở nhiều dân tộc, trình độ dân trí còn ở trình độ thấp, nếu không nâng cao dân trí nói chung và trình độ cán bộ nói riêng thì khó có thể đáp ứng được tình hình mới của đất nước.

Một thiết chế xã hội mới có hiệu lực ở một quốc gia đa thành phần dân tộc, nhất lại ở các dân tộc ít người ở miền núi... thì *thiết chế đó phải là hệ quả của những yếu tố lịch sử, kinh tế - xã hội, văn hóa, tâm lý và điều kiện môi trường sinh thái, trình độ phát triển tộc người của họ trong mối quan hệ với quốc gia độc lập thống nhất.*